

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington

In re parenting and support of:
Về việc nuôi dạy con và cấp dưỡng:

Children:
Con cái:

Petitioner (*person who started this case*):
Nguyên Đơn (*người đã bắt đầu vụ kiện này*):

And Respondent (*other parent*):
Và Bị Đơn (*phụ huynh khác*):

No.
Số _____

Final Order and Findings for a Parenting
Plan, Residential Schedule, and/or Child
Support
(JDPPCS)

Án Lệnh và Phán Quyết Chính Thức cho
Chương Trình Nuôi Dạy Con, Lịch Biểu
Sống Tại Nhà và/hoặc Cấp Dưỡng Con Cái
(JDPPCS)

Clerk's action required: 1, 15, 16
Lục sự cần hành sự: 1, 15, 16

**Final Order and Findings for a Parenting Plan,
Residential Schedule and/or Child Support**
**Án Lệnh và Phán Quyết Chính Thức cho Chương Trình Nuôi
Dạy Con, Lịch Biểu Sống Tại Nhà và/hoặc Cấp Dưỡng Con Cái**

1. Money Judgment Summary
Tóm Lược Phán Quyết Về Tiền

No money judgment is ordered.
Không có phán quyết về tiền nào được đưa ra.

Summarize any money judgment from section 16 in the table below.
Tóm lược mọi phán quyết về tiền từ phần 16 trong bảng bên dưới.

Judgment for Phán quyết cho	Debtor's name <i>(person who must pay money)</i> Tên của con nợ <i>(người phải trả tiền)</i>	Creditor's name <i>(person who must be paid)</i> Tên của chủ nợ <i>(người phải được trả tiền)</i>	Amount Số Tiền	Interest Tiền lãi
Lawyer fees Các khoản phí luật sư			\$	\$
Guardian ad litem fees Các khoản phí luật sư đại diện quyền lợi			\$	\$
Court costs Các chi phí tòa án			\$	\$
Other (<i>specify</i>): Khác (<i>ghi rõ</i>):			\$	\$
Yearly Interest Rate: _____ % (<i>12% unless otherwise listed</i>)				
Lãi Suất Hàng Năm: _____ % (<i>12% trừ khi được liệt kê khác đi</i>)				
Lawyer (name): Luật Sư (tên):	represents (<i>name</i>): đại diện cho (<i>tên</i>):			
Lawyer (name): Luật Sư (tên):	represents (<i>name</i>): đại diện cho (<i>tên</i>):			

2. Court findings based on (check all that apply):

Các phán quyết của tòa dựa trên (đánh dấu tất cả những ô thích hợp):

- Parents' agreement.
Thỏa thuận của các phụ huynh.
- Order on Motion for Default signed on (*date*): _____.
Án Lệnh về Thỉnh Nguyên Thư Khiếm Diện đã được ký vào (*ngày*).
- The court's decision after a contested hearing on (*date*): _____.
Quyết định của tòa sau một phiên điều trần tranh chấp vào (*ngày*).

The following people were at the hearing (*list parents, lawyers, and any guardians ad litem*): _____

Những người sau đây đã có mặt ở phiên điều trần (*liệt kê các phụ huynh, luật sư, và bất kỳ luật sư đại diện nào khác*).

➤ **Findings & Conclusions**

Các Phán Quyết & Kết Luận

3. Children
Con cái

Petitioner and Respondent are parents of the following children who will be covered by a *Parenting Plan, Residential Schedule, and/or Child Support Order*:

Nguyên Đơn và Bị Đơn là các phụ huynh của những đứa trẻ sau đây là những người sẽ được bao trả bảo hiểm bởi một *Chương Trình Nuôi Dạy Con, Lịch Biểu Sống Tại Nhà, và/hoặc Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái*:

Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi	Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi
1.		2.	
3.		4.	
5.		6.	

4. Parentage established *(Repeat this section for each child as needed.)*
Phụ Hệ đã được thiết lập *(Lặp lại phần này cho mỗi đứa trẻ khi cần.)*

Court Order – Parentage was established by court order for *(children's names)*: _____ on *(date)*: _____
 by *(name of court)*: _____.

Án Lệnh Tòa – Phụ Hệ đã được thiết lập bởi án lệnh tòa cho *(tên của đứa trẻ)* vào *(ngày)* bởi *(tên của tòa)*.

Acknowledgment of Parentage – The Petitioner and Respondent signed an *Acknowledgment of Parentage* (Affidavit) for *(child's name)*: _____ that was filed with the appropriate agency of the state of _____ on *(date)*: _____.

Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ – Nguyên Đơn và Bị Đơn đã ký một *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (Giấy Khai Hữu Thệ) cho *(tên đứa trẻ)* mà đã được nộp lên cho cơ quan phù hợp của Tiểu Bang vào *(ngày)*.

The mother was married or in a registered domestic partnership when the child was born (or within 300 days before). Her spouse/partner *(name)*: _____ signed a *Denial of Parentage* that was filed with the appropriate agency of the state of _____ on *(date)* _____.

Người mẹ đã kết hôn hoặc đã ghi danh để sống chung với người bạn đời khi đứa trẻ được sinh ra (hoặc trong vòng 300 ngày trước đó). Người phối ngẫu/người bạn đời của cô ấy *(tên)* đã ký một *Giấy Khai Hữu Thệ Phủ Nhận Phụ Hệ* mà đã được nộp với cơ quan phù hợp của Tiểu Bang vào *(ngày)*.

5. Các hạn chót của tiểu bang Washington đối với Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ
Các hạn chót của tiểu bang Washington đối với Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ

Does not apply because parentage was established either by court order or by an *Acknowledgment of Parentage* (Affidavit) filed in in a different state than Washington. *(Skip to 6.)*

Không áp dụng bởi vì phụ hệ đã được thiết lập hoặc bởi án lệnh tòa hoặc bởi *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (Giấy Khai Hữu Thệ) được nộp ở một tiểu bang khác với Washington. *(Bỏ qua đến 6.)*

The *Acknowledgment of Parentage* was filed in Washington state. *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* đã được nộp ở Tiểu Bang Washington.

a. Effective date -- The *Acknowledgment of Parentage* (and *Denial*, if any) became effective (valid) on the date the child was born or the date the *Acknowledgment of Parentage* (and *Denial*, if any) was filed with the Washington State Registrar of Vital Statistics, whichever was later.

Ngày hiệu lực -- *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (và *Phủ Nhận*, nếu có) đã trở nên có hiệu lực (hợp lệ) vào ngày đứa trẻ được sinh ra hoặc ngày mà *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (và *Phủ Nhận*, nếu có) đã được nộp lên cho Nhân Viên Hộ Tịch Phụ Trách Thống Kê Tuổi Thọ của Tiểu Bang Washington, bất kỳ điều nào xảy ra sau.

b. Deadline to withdraw
Hạn chót để rút

- [] The deadline to withdraw (rescind) the *Acknowledgment of Parentage* or *Denial* has passed because:
Hạn chót để rút (hủy bỏ) *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* hoặc *Phủ Nhận* đã trôi qua bởi vì:
- [] This case was filed **more** than 60 days from the effective date. .
Vụ kiện này đã được nộp **nhiều** hơn 60 ngày kể từ ngày hiệu lực.
- [] This case was filed **less** than 60 days from the effective date; **but** everyone who signed the *Acknowledgment* (and *Denial*, if any) was before the court to decide an issue about the child before this case was filed.
Vụ kiện này đã được nộp **ít** 60 ngày kể từ ngày hiệu lực; **nhưng** mỗi người là người đã ký *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (và *Phủ Nhận*, nếu có) đã ở trước tòa để quyết định một vấn đề về đứa con trước khi vụ kiện này được nộp.
- [] The deadline to withdraw (rescind) the *Acknowledgment of Parentage* or *Denial* has **not** passed. The petition was filed too soon.
Hạn chót để rút (hủy bỏ) *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* or *Denial* has **chưa** passed. Đơn xin đã được nộp quá sớm.

c. Deadline to challenge
Hạn chót để không thừa nhận

- [] The deadline to challenge the *Acknowledgment of Parentage* or *Denial* has passed because it has been **more** than four years since effective date.
Hạn chót để không thừa nhận *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* hoặc *Phủ Nhận* đã qua bởi vì đã **nhiều** hơn bốn năm kể từ ngày hiệu lực.
- [] The deadline to challenge the *Acknowledgment of Parentage* or *Denial* has **not** passed because it has been **less** than four years since the effective date.
Hạn chót để không thừa nhận *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* hoặc *Phủ Nhận* đã **chưa** qua bởi vì đã **ít** hơn bốn năm kể từ ngày hiệu lực.

Check one:

Đánh dấu chọn một:

- [] The court will approve parenting and/or support orders for the child because the court finds:
Tòa sẽ chấp thuận các án lệnh giám hộ/nuôi dạy con cái cho đứa con bởi vì tòa nhận thấy:
- The child's acknowledged father is the father,
Người cha được công nhận của đứa trẻ là cha,
 - No court has said another man is the child's father,
Không có tòa nào cho thấy rằng người đàn ông khác là cha của đứa trẻ,
 - There are no other open court cases to decide who the child's father is,
and

Không có vụ án nào của tòa mở quyết định xem ai là cha của đứa bé,
và

- Notice has been given to all other men who claimed to be this child's father.

Thông báo đã được gửi đến cho tất cả những người đàn ông khác là những người đã nhận là cha của đứa bé.

- The court will **not** approve parenting and/or support orders for the child because the Petitioner failed to show (*check all that apply*):
Tòa sẽ **hông** chấp thuận các án lệnh nuôi dạy con và/hoặc cấp dưỡng đối với đứa trẻ bởi vì Nguyên Đơn đã không cho thấy (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):
- The child's acknowledged father is the father.
Người cha được công nhận của đứa trẻ là cha.
- No court has said another man is the child's father.
Không có tòa nào cho thấy rằng người đàn ông khác là cha của đứa trẻ.
- There are no other open court cases to decide who the child's father is.
Không có vụ án nào của tòa mở quyết định xem ai là cha của đứa bé.
- Notice has been given to all other men who claimed to be this child's father.
Thông báo đã được gửi đến cho tất cả những người đàn ông khác là những người đã nhận là cha của đứa bé.

6. Acknowledgment of Parentage filed in another state

Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ được nộp ở một tiểu bang khác

- Does not apply because parentage was established either by court order or by *Acknowledgment of Parentage* filed in Washington state. (*Skip to 7.*)
Không áp dụng bởi vì phụ hệ đã được thiết lập hoặc bởi án lệnh tòa hoặc bởi *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* được nộp ở tiểu bang Washinton. (*Bỏ qua đến 7.*)
- The *Acknowledgment of Parentage* was filed in a different state than Washington. The *Acknowledgment* (*check one*):
Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ đã được nộp ở một tiểu bang khác ngoài Washington. *Giấy Xác nhận* (*đánh dấu chọn một*):
- is valid under the laws of that state.
có hiệu lực theo các luật của tiểu bang đó.
- is not valid under the laws of that state because: _____
vô hiệu lực theo các luật của tiểu bang đó bởi vì.

7. Notice and jurisdiction over parents

Thông báo và thẩm quyền đối với các phụ huynh

- Notice was given to everyone with a legal right to receive it, and
Thông báo đã được giao cho mỗi người có quyền nhận hợp pháp, và
 - The court has jurisdiction over the parents in this case because (*check all that apply*):
Tòa có thẩm quyền đối với các phụ huynh trong vụ kiện này bởi vì (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):
- the Petitioner lives in Washington State.
Nguyên Đơn sống tại tiểu bang Washington.
- the Respondent lives in Washington State.

Bị Đơn sống tại tiểu bang Washington.

- the Respondent was personally served in this state with the *Summons* and *Petition*. Bị Đơn đã được tổng đạt tận tay ở tiểu bang này *Các Lệnh Triệu Hồi và Đơn Xin*.
- the Respondent signed an agreement to join this *Petition* or other document agreeing that the court can decide his or her rights in this case. Bị Đơn đã ký một thỏa thuận để tham gia *Đơn Xin* này hoặc văn kiện khác đồng ý rằng tòa có thể quyết định các quyền hạn của anh/cô ấy trong vụ kiện này.
- other (*specify*): _____
khác (*ghi rõ*): _____

8. Jurisdiction over the children (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)
Thẩm quyền đối với những đứa trẻ (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)

- The court **cannot** order a parenting/custody order for the children because the court does not have jurisdiction over the children. (*Skip to 9.*)
Tòa **không thể** ra lệnh một án lệnh giám hộ/nuôi dạy con đối với những đứa trẻ bởi vì tòa không có thẩm quyền đối với những đứa trẻ. (*Bỏ qua đến 9.*)
- The court **can** order a parenting/custody order for the children because (*check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write “the children” instead of listing names*):
Tòa **có thể** ra một án lệnh giám hộ/nuôi dạy con cho những đứa trẻ bởi vì (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp; nếu một ô phù hợp cho tất cả những đứa trẻ, quý vị có thể viết “con cái” thay vì liệt kê tên*):
- Exclusive, continuing jurisdiction** – A Washington court has already made a custody order or parenting plan for the children, and the court still has authority to make other orders for (*children’s names*): _____
Thẩm quyền liên tục, độc nhất – Một tòa án Washington đã thực thi một án lệnh giám hộ hoặc chương trình nuôi dạy con cho những đứa trẻ, và tòa án vẫn có quyền thực thi những án lệnh khác cho (*tên của những đứa trẻ*): _____
- Home state jurisdiction** – Washington is the children’s home state because (*check all that apply*):
Thẩm quyền tiểu bang gốc – Washington là tiểu bang gốc của những đứa trẻ bởi vì (*đánh dấu tất cả nếu thích hợp*):
- (*Children’s names*): _____ lived in Washington with a parent or someone acting as a parent for at least the 6 months just before this case was filed, or if the children were less than 6 months old when the case was filed, they had lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.
(*Tên của những đứa trẻ*): _____ đã sống tại Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha mẹ trong vòng ít nhất 6 tháng trước khi vụ kiện được đệ trình, hoặc nếu những đứa trẻ nhỏ hơn 6 tháng tuổi và đã sống tại Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ kể từ khi sinh ra.
- There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they were less than 6 months old), but those were temporary absences.
Đã có những thời điểm những đứa trẻ đã không ở trong Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ kiện này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra

nếu những đứa trẻ nhỏ hơn 6 tháng tuổi), nhưng đó là những sự vắng mặt tạm thời.

- [] *(Children's names)*: _____ do not live in Washington right now, but Washington was the children's home state sometime in the 6 months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children still lives in Washington.

(Tên của những đứa trẻ): _____ hiện tại không sống tại Washington, nhưng Washington đã là tiểu bang quê nhà của những đứa trẻ ở một thời điểm nào đó trong 6 tháng ngay trước khi vụ kiện này được đệ trình, và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ của những đứa trẻ vẫn sống tại Washington.

- [] *(Children's names)*: _____ do not have another home state.

(Tên của những đứa trẻ): _____ không có một tiểu bang gốc khác.

- [] **No home state or home state declined** – No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for *(children's names)*: _____, or a court in the children's home state (or tribe) decided it is better to have this case in Washington and:

Không có tiểu bang gốc hoặc tiểu bang gốc từ chối – Không có tòa án nào hoặc bất kỳ tiểu bang nào (hoặc bộ tộc nào) có thẩm quyền quyết định cho *(tên của những đứa trẻ)*: _____ hoặc một tòa án tại tiểu bang gốc (hoặc bộ tộc) đã quyết định rằng sẽ tốt hơn nếu tiến hành vụ kiện này tại Washington và:

- The children and a parent or someone acting as a parent have ties to Washington beyond just living here; and Những đứa trẻ và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ có những mối ràng buộc với Washington vượt ngoài phạm vi sinh sống tại đây; và
- There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education and relationships in this state. Có rất nhiều thông tin (chứng cứ đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối liên hệ của những đứa trẻ tại tiểu bang này.

- [] **Other state declined** – The courts in other states (or tribes) that might be *(children's names)*: _____'s home state have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.

Tiểu bang khác đã từ chối – Các tòa án tại các tiểu bang khác (hoặc các bộ tộc khác) mà có thể đã là *(tên của những đứa trẻ)*: _____ đã từ chối nhận vụ kiện này bởi vì sẽ tốt hơn nếu tiến hành vụ kiện này tại Washington.

- [] **Temporary emergency jurisdiction** – Washington had temporary emergency jurisdiction over *(children's names)*: _____ when the case was filed, and now has jurisdiction to make a final custody decision because: **Thẩm quyền** trong trường hợp khẩn cấp tạm thời– Washington đã có thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp tạm thời đối với *(tên đứa trẻ)*: _____ khi vụ kiện đã được nộp, và bây giờ có thẩm quyền để đưa ra quyết định giám hộ chính thức bởi vì:

- When the case was filed, the children were abandoned in this state, or the children were in this state and the children (or children's parent, brother or sister) was abused or threatened with abuse;

Khi vụ kiện đã được nộp, những đứa trẻ bị bỏ rơi ở tiểu bang này, hoặc những đứa trẻ đã ở trong tiểu bang này và những đứa trẻ (hoặc cha/mẹ, anh hoặc chị của những đứa trẻ) đã bị ngược đãi hoặc hăm dọa ngược đãi;

- The court signed a temporary order on (*date*) _____ saying that Washington’s jurisdiction will become final if no case is filed in the children’s home state (or tribe) by the time the children have been in Washington for 6 months;

Tòa đã ký một án lệnh tạm thời vào (*ngày*) _____ cho thấy rằng thẩm quyền của Washington sẽ trở thành chính thức nếu không có vụ kiện nào được nộp tại tiểu bang gốc (hoặc bộ tộc) của những đứa trẻ tại thời điểm những đứa trẻ đã ở Washington được 6 tháng;

- The children have now lived in Washington for 6 months; **and** Đứa trẻ hiện giờ đã sống ở Washington được 6 tháng; **và**
- No case concerning the children has been started in the children’s home state (or tribe).

Không có vụ kiện nào liên quan đến những đứa trẻ đã được bắt đầu ở tiểu bang (hoặc bộ tộc) gốc những đứa trẻ.

[] Other reason (*specify*): _____
Lý do khác (*ghi rõ*):.

9. Parenting Plan or Residential Schedule Chương Trình Nuôi Dạy Con hoặc Lịch Biểu Sống Tại Nhà

[] Does not apply.
Không áp dụng.

[] The court signed the final *Parenting Plan* or *Residential Schedule* filed separately today or on (*date*): _____.
Tòa đã ký *Chương Trình Nuôi Dạy Con* hoặc *Lịch Biểu Sống Tại Nhà* được nộp riêng hôm nay hoặc vào (*ngày*): _____.

[] Other findings: _____
Các phán quyết khác:

10. Child Support Cấp Dưỡng Con Cái

[] Does not apply.
Không áp dụng.

[] **Court Order** – The court signed the final *Child Support Order* and *Worksheets* filed separately today or on (*date*): _____.

Án Lệnh Tòa – Tòa đã ký một **Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái** và **Bảng Tính Tiền** chính thức được nộp riêng hôm nay hoặc vào (*ngày*): _____.

Tax issues and post-secondary (college or vocational school) support are covered in the Child Support Order.

Các vấn đề thuế và tiền cấp dưỡng hậu trung học (đại học hoặc trường huấn nghiệp) được bao hàm trong Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái.

[] **Administrative Order** – The court is **not** issuing a child support order. There is an administrative child support order established by DSHS Division of Child Support (DCS) for the dependent children.

Án Lệnh Hành Chánh – Tòa đang **không** ban hành một án lệnh cấp dưỡng con cái. Có một án lệnh cấp dưỡng con cái thuộc hành chánh được thiết lập bởi DSHS Nha Cấp Dưỡng Con Nhỏ (DCS) Nha Cấp Dưỡng Con Nhỏ cho con cái còn phụ thuộc.

DCS child support orders do not cover tax issues or post-secondary (college or vocational school) support. Therefore, the court orders:

Các án lệnh cấp dưỡng con cái của DCS không bao hàm các vấn đề thuế hoặc tiền cấp dưỡng hậu trung học (đại học hoặc trường huấn nghiệp). Do đó, tòa ra lệnh:

Tax Issues – The parties have the right to claim the children as their dependents for purposes of personal tax exemptions and associated tax credits on their tax forms as follows (*describe*): _____

Các Vấn Đề Thuế – Các bên có quyền xác nhận những đứa trẻ là người phụ thuộc vì mục đích giảm trừ thuế thu nhập cá nhân và các khoản tín dụng thuế liên kết trên mẫu đơn khai thuế của chúng tôi như sau (*miêu tả*):

For tax years when a non-custodial parent has the right to claim the children, the parents must cooperate to fill out and submit IRS Form 8332 in a timely manner. Đối với các năm thuế khi một phụ huynh không phải người chăm nuôi có quyền yêu cầu con cái, các phụ huynh phải phối hợp để điền và đệ trình IRS Mẫu Đơn 8332 theo cách chuẩn mực.

***Important!** Although the personal tax exemptions are currently suspended under federal law through tax year 2025, other tax benefits may flow from claiming a child as dependent.*

***Thông Tin Quan Trọng!** Mặc dù việc giảm trừ thuế thu nhập cá nhân hiện tại đã được hoãn theo luật liên bang đến kỳ thuế năm 2025, các quyền lợi thuế khác có thể bắt nguồn từ việc khẳng định một đứa con là người phụ thuộc.*

Post-secondary (college or vocational school) –The court orders:

Hậu trung học (đại học hoặc trường huấn nghiệp) –Tòa ra lệnh:

A parent may ask the court for post-secondary support at a later date, but they must file that request before the duty to pay child support ends.

Một phụ huynh có thể yêu cầu tòa tiền cấp dưỡng hậu trung học vào một ngày sau đó, nhưng họ ấy phải nộp yêu cầu đó trước khi nghĩa vụ trả tiền cấp dưỡng con cái kết thúc.

The parents must pay for the children’s post-secondary support. The parents will make a post-secondary support plan or the court will order one.

Các phụ huynh phải trả tiền cấp dưỡng hậu trung học cho con cái. Các phụ huynh sẽ lập một chương trình cấp dưỡng hậu trung học hoặc tòa sẽ lệnh một chương trình.

Post-secondary support is **not** required.

Tiền cấp dưỡng hậu trung học **không** bắt buộc.

Other (*specify*): _____

Khác (*ghi rõ*): _____

Other findings: _____

Các phán quyết khác:..

11. Protection Order

Án Lệnh Bảo Vệ

No one requested a *Protection Order* in this case.

Không một ai đã yêu cầu một *Án Lệnh Bảo Vệ* trong vụ kiện này.

- Approved** – The request for a *Protection Order* is approved. The *Protection Order* is filed separately.
Được Chấp Thuận – Yêu cầu một *Án Lệnh Bảo Vệ* được chấp thuận. *Án Lệnh Bảo Vệ* được nộp riêng.
- Denied** – The request for a *Protection Order* is denied. The *Denial Order* is filed separately.
Bị Từ Chối – Yêu cầu một *Án Lệnh Bảo Vệ* bị từ chối. *Án Lệnh Phủ Nhận* được nộp riêng.
- Renewed/Changed** – The existing *Protection Order* filed in or combined with this case is renewed or changed as described in the following order, filed separately (*check one*):
Được Gia Hạn/Thay Đổi – *Án Lệnh Bảo Vệ* hiện hữu được nộp theo hoặc được kết hợp với vụ kiện này được gia hạn hoặc thay đổi như miêu tả trong án lệnh sau đây, được nộp riêng (*đánh dấu chọn một*):
- Order on Renewal of Protection Order*
Án Lệnh về Gia Hạn Án Lệnh Bảo Vệ
 - Order Modifying/Terminating Protection Order*
Án Lệnh Sửa Đổi/Chấm Dứt Án Lệnh Bảo Vệ
- Other findings: _____
Các phán quyết khác:

12. Restraining Order Án Lệnh Ngăn Cấm

- No one requested a *Restraining Order* in this case.
Không một ai đã yêu cầu một *Án Lệnh Ngăn Cấm* trong vụ kiện này.
- Approved** – The request for a *Restraining Order* is approved. The *Restraining Order* is filed separately.
Được Chấp Thuận – Yêu cầu một *Án Lệnh Ngăn Cấm* được chấp thuận. *Án Lệnh Ngăn Cấm* được nộp riêng.
- Denied** – The request for a *Restraining Order* is denied.
Bị Từ Chối – Yêu cầu một *Án Lệnh Ngăn Cấm* bị từ chối.
- Other findings: _____
Các phán quyết khác:.

13. Fees and Costs Lệ Phí và Chi Phí

- Each party should pay his/her own fees and costs.
Mỗi bên phải trả các lệ phí và chi phí riêng của anh/cô ấy.
- (*Name*): _____ incurred fees and costs, and needs help to pay those fees and costs. (*Name*): _____ has the ability to help pay fees and costs and should be ordered to pay the amount as listed in the Money Judgment in section 16 below. The court finds that the amount ordered is reasonable.
(*Tên*): _____ chịu các khoản lệ phí và chi phí, và cần sự giúp đỡ để chi trả các lệ phí và chi phí này. (*Tên*): _____ có khả năng giúp đỡ để chi trả các lệ phí và chi phí và nên được ra lệnh để chi trả số

tiền như được liệt kê trong Phán Quyết Về Tiền trong phần 16 dưới đây. Tòa nhận thấy rằng số tiền được ra lệnh là hợp lý.

- Fees for a guardian ad litem (GAL) or other court-appointed professional should be paid as listed in the Money Judgment in section 16 below. The court has considered relevant factors including each party's ability to pay, and finds the fees as ordered are reasonable.

Các khoản lệ phí cho một luật sư đại diện cho quyền lợi (GAL) hoặc người có chuyên môn được tòa chỉ định nên được chi trả theo liệt kê trong Phán Quyết Về Tiền trong phần 16 dưới đây. Tòa đã xem xét các nhân tố liên quan bao gồm khả năng chi trả của mỗi bên, và nhận thấy các lệ phí như được ra lệnh là hợp lý.

- Other findings: _____
Các phán quyết khác:.

14. Other findings, if any
Các phán quyết khác, nếu có

➤ **Court orders**

Các Án Lệnh Tòa

15. Decision (check all that apply):

Quyết Định (đánh dấu tất cả những ô thích hợp):

- Denied** – The court denies the *Petition*. All temporary orders are ended.
Bị Phủ Nhận – Tòa phủ nhận *Đơn Xin*. Tất cả các án lệnh tạm thời bị kết thúc.
- Approved** – The court approves the *Petition*. All temporary orders are ended. The court signed the following orders filed separately:
Được Chấp Thuận – Tòa chấp thuận *Đơn Xin*. Tất cả các án lệnh tạm thời bị kết thúc. Tòa đã ký các án lệnh sau đây được nộp riêng:
- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> <i>Parenting Plan</i>
Chương Trình Nuôi Dạy Con | <input type="checkbox"/> <i>Order for Protection</i>
Án Lệnh Bảo Vệ |
| <input type="checkbox"/> <i>Residential Schedule</i>
Lịch Biểu Sống Tại Nhà | <input type="checkbox"/> <i>Restraining Order</i>
Án Lệnh Ngăn Cấm |
| <input type="checkbox"/> <i>Child Support Order</i>
Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái | |
- Other orders: _____
 Các án lệnh khác:
- The guardian ad litem is discharged.
Luật sư đại diện cho quyền lợi (GAL) được miễn tố.
- Check this box if the court previously signed a temporary Restraining Order and is **not signing a final Restraining Order** in this case. Also check the “Clerk’s action required” box in the caption on page 1.

Đánh dấu vào ô này nếu trước đây tòa đã ký một Án Lệnh Ngăn Cấm tạm thời và **không** ký một Án Lệnh Ngăn Cấm chính thức trong vụ kiện này. Cũng đánh dấu vào ô "Lục sự cần hành động" trong tiêu đề trên trang 1.

Name of law enforcement agency where the Protected Person lived when the Restraining Order was issued: _____

Tên của cơ quan công lực nơi Người Được Bảo Vệ cư ngụ khi Án Lệnh Ngăn Cấm đã được ban hành: _____

To the Clerk: Provide a copy of this Order to the agency listed above within 1 court day. The law enforcement agency must remove the temporary Restraining Order from the state's database.

Gửi Lục Sự: Cung cấp một bản sao Án Lệnh này cho cơ quan được liệt kê trên đây trong vòng một ngày tòa. Cơ quan công lực phải loại bỏ Án Lệnh Ngăn Cấm tạm thời khỏi cơ sở dữ liệu của tiểu bang.

16. Money Judgment (summarized on page 1)

Phán Quyết Về Tiền (được tóm lược trên trang 1)

- No money judgment is ordered.
Không có phán quyết về tiền nào được đưa ra.
- The court orders a money judgment as follows:
Tòa ra lệnh một phán quyết về tiền như sau:

Judgment for Phán quyết cho	Debtor's name (person who must pay money) Tên của con nợ (người phải trả tiền)	Creditor's name (person who must be paid) Tên của chủ nợ (người phải được trả tiền)	Amount Số Tiền	Interest Tiền Lãi
<input type="checkbox"/> Lawyer fees Các khoản phí luật sư			\$	\$
<input type="checkbox"/> Guardian ad litem fees Các khoản phí luật sư đại diện cho quyền lợi			\$	\$
<input type="checkbox"/> Court costs Các chi phí tòa án			\$	\$
<input type="checkbox"/> Other (specify): Khác (ghi rõ):			\$	\$

The **interest rate** is 12% unless another amount is listed below.
Mức **lãi suất** là 12% trừ khi số tiền khác được liệt kê dưới đây.

The interest rate is ____% because (explain): _____

Mức lãi suất là % bởi vì (giải thích): _____

[] Other: _____
Khác: _____

17. Other orders, if any
Các án lệnh khác (nếu có)

Ordered.
Được lệnh.

Date
Ngày

▶ _____
Judge or Commissioner
Chánh Án hay Ủy Viên

